

QUI MÔ LÕI MẠNG LƯỚI QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

Nguyễn Quý Thanh¹
Cao Thị Hải Bắc*

1. Đặt vấn đề

Các lý thuyết xã hội hóa đã khẳng định rằng, cá thể người không thể phát triển thành nhân cách được nếu như nó không được đặt trong một môi trường xã hội. Môi trường xã hội này được hình thành từ chính những quan hệ xã hội, bao gồm cả những quan hệ xã hội mặc định và những quan hệ được cá nhân kiến tạo. Các quan hệ xã hội mặc định là những quan hệ đã được định hình giữa các giai cấp, tầng lớp hoặc thậm chí giữa các xã hội. Cá nhân “thừa hưởng” các quan hệ này với tư cách là thành viên của các giai cấp/tầng lớp tương ứng. Các quan hệ xã hội cá nhân kiến tạo do chính họ xây dựng từ các tương tác xã hội. Các quan hệ xã hội kiến tạo cũng có thể chịu ảnh hưởng của những quan hệ xã hội mặc định. Các quan hệ xã hội cá nhân kiến tạo gắn chặt với các hành động xã hội, các tương tác xã hội của cá nhân. Việc kiến tạo các quan hệ xã hội cũng có thể là một chiến lược gia tăng vốn xã hội của cá nhân. Vì vậy, trong bài này, các tác giả sẽ chỉ tập trung phân tích về loại quan hệ xã hội cá nhân kiến tạo.

Điểm lại lịch sử các nghiên cứu về mạng lưới quan hệ xã hội (MLQHXH), có thể phân chia chúng thành bốn chủ đề lớn gồm các nghiên cứu về khái niệm (bản chất) MLQHXH, các nghiên cứu về phương pháp phân tích mạng lưới quan hệ xã hội, các nghiên cứu về vai trò của MLQHXH và các nghiên cứu về đo lường MLQHXH.

Về bản chất MLQHXH, có nhiều quan điểm coi nó như một nơi chứa đựng, nguồn tạo lập và là một thành tố của vốn xã hội. Tiêu biểu cho quan điểm này là Nan Lin trong định nghĩa "*Vốn xã hội là nguồn vốn được tiếp cận thông qua các liên kết xã hội của cá nhân...*" [Nan Lin, 1999: 28]. Nan Lin đã khẳng định MLXH hay chính là các liên kết xã hội là nơi sản sinh ra vốn xã hội. Đồng quan điểm với Nan Lin còn có nhiều tác giả trong và ngoài nước như Bourdieu (1986), Coleman (1988), Hoàng Bá Thịnh (2009), Lê Minh Tiến (2006) v.v. Bên cạnh đó, nhà xã hội học nổi tiếng Robert Putnam (2000) đã đồng nhất mạng lưới quan hệ xã hội với vốn xã hội khi cho rằng "...*vốn xã hội chỉ các liên kết xã hội (mạng lưới xã hội), các chuẩn mực và sự tin tưởng kèm theo*" [Putnam, 1995, tr. 664-665; D.Hapern, 2005, tr. 1]. Theo định nghĩa này, Putnam khẳng định MLXH chỉ là một trong những thành tố quan trọng cấu thành nên vốn xã hội. Rất nhiều nghiên cứu như Portes (1998), Fukuyama (2002), David Halpern (2005), Trần Hữu Quang (2006), Lê Ngọc Hùng (2003, 2008), v.v. cũng ủng hộ đồng quan điểm này.

Về các nghiên cứu liên quan đến phương pháp MLQHXH, nhà tâm lý học J.L. Moreno được coi là người có công đầu tiên phát minh ra phương pháp phân tích MLQHXH bằng việc đề xuất phương pháp và kỹ thuật trắc lượng xã hội (Sociometry) ngay từ tác phẩm "Ai sẽ là người sống sót" (Who Shall Survive, 1934). Sau khi phương pháp trắc lượng xã hội ra đời, các nhà nghiên cứu đã không ngừng phát triển các phương pháp phân tích MLQHXH mới. Có thể kể đến các lý thuyết tiêu biểu trong phân tích MLQHXH như lý thuyết "sức mạnh của liên kết yếu" (Strength of weak ties) của Granovetter, lý thuyết "lỗ hổng cấu trúc" (structure holes) của Ronald Burt, lý thuyết "tính đồng dạng" (homophily) của Miller McPherson, Lynn Smith-Lovin và James M. Cook v.v.

Các nghiên cứu về vai trò của MLXH cũng chiếm một tỷ lệ lớn trong các nghiên cứu về MLXH. Một số tác giả tiêu biểu như Granovetter (1973, 1983), Lee Jae Yeol (2000), Andrea Mario Lavezzi & Nicola Meccheri (2005), Russell J. Dalton và cộng sự (2001), R.Abrami (1997), Lê Ngọc Hùng (2003), Lê Ngọc Hùng (2008), Hoàng Bá Thịnh (2009), Đặng Nguyên Anh (1998), Nguyễn Quý Thanh (2005) v.v. Các nghiên cứu này đã cung cấp nhiều bằng chứng thực nghiệm để

¹ Phó Giáo sư, Tiến sĩ Xã hội học; Đại học Quốc Gia Hà Nội. Mọi ý kiến xin gửi về nqthanh@vnu.edu.vn;

* Thạc sĩ xã hội học; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc Gia Hà Nội

khẳng định rằng MLXH đã đem lại những giúp đỡ nhất định cho các cá nhân. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu mới chỉ đề cập nhiều đến những trợ giúp về kinh tế hay tìm kiếm việc làm và kiểu loại MLXH thường chỉ giới hạn ở một đối tượng cụ thể như MLXH của sinh viên, người di cư, v.v.

Chủ đề chưa được quan tâm và thực hiện nhiều nhất có lẽ là chủ đề đo lường MLQHXXH. Nói đến đo lường MLXH thì các đặc tính như qui mô, mật độ, tần suất, cường độ thường được lựa chọn là những biến số đo lường cơ bản nhất. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của nghiên cứu này, các tác giả chỉ tập trung đo lường qui mô của MLXH, các đặc tính khác sẽ được giải quyết trong các nghiên cứu tiếp theo. Trong lịch sử nghiên cứu về phương pháp đo lường qui mô MLQHXXH, có thể tìm thấy ba phương pháp đo lường chính. Thứ nhất, qui mô MLXH của một cá nhân sẽ được đo bằng tổng số lượng các chủ thể mà cá nhân quen biết. Tức là, phương pháp đo lường này giới hạn qui mô MLXH của một cá nhân trong các liên kết mạnh (strong ties). Ví dụ, trong nghiên cứu của Pool và Kochen (1978) được thực hiện với 27 đối tượng là người Mỹ, người được hỏi sẽ ghi lại danh sách tất cả những người quen biết mà họ gặp mỗi ngày. Thời gian khảo sát được tiến hành trong 100 ngày. Như vậy, qui mô MLQHXXH của một cá nhân sẽ được tính bằng trung bình tổng số người quen biết mà họ gặp trong khoảng thời gian 100 ngày [Pool và Kochen, 1978, tr. 21-23]. Ứng hộ cho phương pháp đo lường cổ điển này còn phải kể đến nghiên cứu của Lonkila (1998). Ông đã tiến hành khảo sát 78 giáo viên và yêu cầu họ liệt kê các lần tiếp xúc trong ngày với các chủ thể khác về những việc quan trọng và các lần tiếp xúc trong ngày với những người họ vẫn thường xuyên gặp gỡ hàng ngày. Các giáo viên sẽ phải ghi lại các lần tiếp xúc như trên trong 15 ngày. Mặc dù so với nghiên cứu của Pool và Kochen (1978), phạm vi đối tượng tiếp xúc của cá nhân trong nghiên cứu của Lonkila đã được mở rộng hơn nhưng vẫn giới hạn trong những người quen biết.

Khác với các phương pháp đo lường cổ điển là phương pháp đo lường qui mô MLQHXXH dựa vào mạng lưới của cả những người quen biết và người lạ. Nghiên cứu tiêu biểu sử dụng phương pháp đo lường này là nghiên cứu của Chang và Fu (2003). Các tác giả đã thực hiện 14 cuộc khảo sát lớn về MLXH tại Đài Loan, Hồng Kông và Trung Quốc đại lục, trong đó có phần câu hỏi liên quan đến qui mô MLXH. Câu hỏi đưa ra là "Trung bình một ngày bạn liên lạc với bao nhiêu người, bao gồm các hình thức giao tiếp chỉ là chào hỏi đến nói chuyện trực tiếp hay qua mạng, qua điện thoại hay gửi email?". Người được hỏi sẽ phải chọn một trong các phương án trả lời được đưa ra là (1) 0-4 người; (2) 5-9 người; (3) 10-19 người; (4) 20-49 người; (5) 50-99 người; (6) trên 100 người. Số lượng người trả lời ở từng quốc gia chọn phương án nào nhiều hơn sẽ cho biết qui mô MLQHXXH quốc gia đó. Trong một nghiên cứu khác của Yang-chih Fu (2005), qui mô MLQHXXH cũng được tính bằng trung bình số người mà cá nhân tiếp xúc với thông qua nhiều hình thức, bao gồm cả người quen biết và người lạ [Yang-chih Fu, 2005, tr. 173-174].

Phương pháp đo lường thứ ba có thể tìm thấy trong nghiên cứu của Lee Jae Yeol (2001) về "Mạng lưới quan hệ xã hội của người Hàn Quốc". Trong nghiên cứu này, qui mô MLXH được tính là tổng số người được liệt kê như là nguồn giúp đỡ đầu tiên trong cuộc sống và những người được tin cậy để chia sẻ và bàn luận những việc quan trọng. Nghiên cứu này đã xuất phát từ quan điểm cho rằng MLXH là nơi chứa đựng và sản sinh ra vốn xã hội. Do vậy, theo Lee Jae Yeol, MLXH phải là tập hợp những mối quan hệ xã hội mà trong các quan hệ đó, cá nhân hay nhóm đóng vai trò như một nguồn vốn xã hội đem lại lợi ích cho nhau.

Tương đồng quan điểm với Lee Jae Yeol (2001), trong nghiên cứu về "Vốn xã hội và quan hệ xã hội: so sánh người Việt Nam và người Hàn Quốc", Nguyễn Quý Thanh và Cao Thị Hải Bắc (2012) cũng đo lường qui mô MLQHXXH trong giới hạn ở những người bạn thân - là những người được xem như là nguồn giúp đỡ đầu tiên có thể huy động khi cá nhân cần đến. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn chưa đo lường được những biến đổi của qui mô MLQHXXH khi chịu sự tác động của các biến số như đặc điểm giới, vùng miền v.v.

Như vậy, nghiên cứu này sẽ tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu của Nguyễn Quý Thanh và Cao Thị Hải Bắc (2012). Tức là, trong bài nghiên cứu này, các tác giả đo lường qui mô MLQHXXH bằng tổng số lượng bạn thân với nội hàm như được định nghĩa ở phần dưới đây. Đồng thời, các tác giả sẽ đo lường xem qui mô này được biểu hiện như thế nào thông qua một số tiêu chí về đặc điểm

nhân khẩu học, đặc điểm xã hội và đặc điểm vùng miền. Bài viết này sẽ tập trung trả lời ba câu hỏi sau: (1) Qui mô lõi MLQHXXH của người Việt Nam hiện nay như thế nào, hay nói cách khác, người Việt Nam có bao nhiêu người bạn thân? (2) Qui mô lõi MLQHXXH có sự khác biệt như thế nào trong các phân nhóm dân cư chính? (3) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến qui mô lõi MLQHXXH của người Việt Nam?

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp phân tích

Từ góc độ thao tác hóa khái niệm, theo nghĩa rộng, qui mô mạng lưới quan hệ xã hội (network size) là tổng số tất cả các đối tác mà cá nhân đã xây dựng và duy trì các quan hệ một cách có chủ đích. Khi xét theo nghĩa hẹp, qui mô mạng lưới quan hệ xã hội là số người bạn mà cá nhân có thể tìm đến như nguồn hỗ trợ đầu tiên khi họ gặp những khó khăn trong cuộc sống (hoặc là về tinh thần, hoặc là về vật chất) cần có sự trợ giúp. Những người bạn thân thiết nhất (một cách thực sự) chính là những người sẵn sàng cung cấp các trợ giúp này cho bạn của mình. Nhưng không phải mọi người sẵn sàng trợ giúp đều là bạn thân thiết của cá nhân, bởi vì, những người đó có thể thực hiện trợ giúp có tính hướng đích. Như vậy, số lượng những người được xem như là bạn thân chính là qui mô cốt lõi của mạng lưới quan hệ xã hội (core network size) của mỗi chủ thể. Tất nhiên, số lượng các quan hệ này có thể ít hơn tổng số các quan hệ xã hội mà cá nhân có (với những người bạn thân và những người quen). Trong bài này các tác giả tập trung vào qui mô lõi của MLQHXXH của người Việt Nam.

Cơ sở dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là từ cuộc khảo sát 1430 đại diện hộ gia đình tại 5 tỉnh/thành phố ở Việt Nam, bao gồm Hà Nội, Hải Dương, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Phương pháp lựa chọn các hộ gia đình là phân tầng ngẫu nhiên, kết hợp với phân cụm nhiều giai đoạn (multi-stage cluster sampling). Trong mỗi hộ gia đình, chọn một người lớn nắm vững thông tin về hộ gia đình để thực hiện phỏng vấn cấu trúc (sử dụng bảng hỏi)².

Để đo lường qui mô lõi MLQHXXH của người Việt Nam, các tác giả tính trung bình tổng số lượng bạn thân mà người trả lời nêu ra. Trong đó, “bạn thân” được định nghĩa là những người “*người chia sẻ về tình cảm hoặc giúp đỡ tiền bạc, công sức, hoặc thông tin quan trọng khi ông/bà cần và ngược lại; Không tính bố mẹ, con cái và anh chị em ruột trong trường hợp này*”. Việc so sánh qui mô mạng lưới quan hệ xã hội theo các phân nhóm dân cư như giới tính, vùng miền, tỉnh thành, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân v.v., các tác giả sử dụng các kiểm định T cho 2 mẫu độc lập (independent Sample T-test) hoặc phân tích phương sai một nhân tố (One-Way Anova) khi so sánh trị trung bình của 3 nhóm trở lên.

Bên cạnh đó, để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến qui mô lõi mạng lưới quan hệ xã hội các tác giả sử dụng mô hình hồi qui tuyến tính bội sử dụng OLS và cách đưa dần từng biến (Forward). Các mô hình hồi qui được xây dựng với các biến thuộc cả ba cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng. Mô hình tổng quát về ảnh hưởng của các biến số độc lập được lựa chọn đến qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của cá nhân (số lượng bạn thân) dưới đây.

$$\text{CNS} = \beta_0 + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \dots + \beta_n * X_n$$

Trong đó:

NS (Core Network Size): Qui mô lõi mạng lưới quan hệ xã hội

β_0 : Hằng số

$\beta_1 - \beta_n$: các hệ số hồi quy

$X_1 - X_n$: Các biến số độc lập

²Đây là kết quả cuộc khảo sát trong khuôn khổ của đề tài do Quỹ Khoa học và công nghệ Quốc gia Việt Nam (NAFOSTED) tài trợ.

3. Các phát hiện chính từ nghiên cứu

3.1. Qui mô lõi mạng lưới quan hệ xã hội của người Việt Nam: số lượng bạn thân

Theo kết quả tính toán, trung bình Việt Nam có trung bình gần 6 (5,9) bạn thân với độ dao động giữa các cá nhân khá lớn (độ lệch chuẩn là 6). Như vậy, cho dù chỉ tính riêng cho trường hợp “bạn thân”, qui mô trung bình mạng lưới xã hội của người Việt Nam lớn hơn so với qui mô này của người Hàn Quốc và người Mỹ (5,9 so với 3,74 và 3,11) như đã đề cập trong nghiên cứu của Lee Jae Yeol (2000). Nói các khác, người Việt Nam tự nhận mình có nhiều bạn thân hơn người Hoa Kỳ và người Hàn Quốc. Tuy nhiên, sự so sánh này chỉ mang tính tương đối, do thời điểm thực hiện nghiên cứu này và nghiên cứu của Lee Jae Yeol không giống nhau, trong những bối cảnh xã hội chi phối các quan hệ xã hội cũng khác nhau.

Phân tích dữ liệu theo các phân nhóm dân cư có thể thấy rằng qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của người Việt Nam có sự khác biệt trong một số phân nhóm. Thông tin cụ thể được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. So sánh trung bình số lượng bạn thân theo một số tiêu chí

			Số lượng bạn thân				
			N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thông kê T/F	Mức ý nghĩa (2 phía)
Đặc điểm nhân khẩu học	Tuổi	Dưới 36	445	6,2	5,9	2,0	0,12
		36 – 45	364	5,4	5,7		
		46 - 55	353	5,8	6,2		
		Trên 55	259	6,4	7,0		
	Giới	Nam	671	7	6,9	6,3	0,00
		Nữ	758	5	5,2		
Đặc điểm vùng miền	Khu vực	Nông thôn	616	6,3	6,4	2,1	0,03
		Đô thị	813	5,6	5,9		
	Tỉnh	Hải Dương	102	8,9	7,02	43,0	0,00
		Hà Nội	505	8	6,6		
		Đà Nẵng	201	3	3,6		
		Tp. HCM	516	4,9	5,6		
		Bình Dương	105	3,9	4,4		
Đặc điểm xã hội	Học vấn	Dưới THPT	546	5,3	5,9	5,6	0,004
		THPT	429	5,9	6,4		

			Số lượng bạn thân				
			N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thống kê T/F	Mức ý nghĩa (2 phía)
		Trên THPT	446	6,6	6,2		
	Hôn nhân	Chưa có gia đình	211	6,1	6,3	3,1	0,05
		Có gia đình	111 8	6	6,2		
		Góa/ly thân/ly hôn	94	4,4	5,3		
	Thờ cúng tổ tiên	Không	428	4,6	5,2	-6,5	0,00
Có		817	6,9	6,6			

Theo dữ liệu trong Bảng 1, không có sự khác biệt về qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của những người được khảo sát ở các nhóm tuổi khác nhau ($p > 0,05$). Nói cách khác, người già, trung tuổi hay trẻ tuổi đều có số lượng bạn thân tương đương. Nhưng, khi so sánh theo đặc điểm giới lại thấy có sự khác biệt rõ rệt về qui mô mạng lưới quan hệ xã hội giữa nam giới và nữ giới ($p < 0,05$). Theo đó, nam giới có số bạn thân cao hơn nữ giới (7 so với 5). Hay nói cách khác, qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của nam giới lớn hơn nữ giới.

So sánh qui mô mạng lưới quan hệ xã hội theo đặc trưng vùng miền cho thấy có sự khác nhau nhất định giữa những người sống ở nông thôn và đô thị, cũng như giữa các tỉnh được khảo sát. Thí dụ, những người sống ở Hà Nội có số bạn thân cao hơn hẳn các tỉnh khác như Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương. Tuy nhiên, giữa những người sống ở Hà Nội và Hải Dương không có sự khác biệt đáng kể về số lượng bạn thân. Tức là, dù là người ở Hà Nội hay Hải Dương đều có qui mô (số lượng bạn thân) tương đương nhau. Trong khi đó, nếu xét theo khu vực sinh sống, những người sống ở khu vực nông thôn có nhiều bạn thân hơn những người sống ở đô thị (6,3 so với 5,6).

Phân tích theo đặc điểm xã hội cho thấy những người có trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng khác nhau thì qui mô mạng lưới quan hệ xã hội cũng khác nhau trong các phân nhóm dân cư này. Đối với phân nhóm theo trình độ học vấn, chỉ có sự khác biệt đáng kể giữa những người ở nhóm có trình độ học vấn “dưới trung học phổ thông” và những người ở nhóm có trình độ học vấn “trên trung học phổ thông”, theo đó, người có trình độ học vấn cao hơn thì có số bạn thân nhiều hơn (6,6 so với 5,3). Về tình trạng hôn nhân, không có sự khác biệt đáng kể về qui mô của mạng lưới bạn thân giữa những người đã có gia đình và những người chưa lập gia đình ($p > 0,05$), nhưng có thể thấy rõ rằng, những người góa, ly thân hay ly hôn có ít bạn thân hơn hẳn so với các phân nhóm khác theo tình trạng hôn nhân. Những người theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cũng có nhiều bạn thân hơn những người không theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (6,9 so với 4,6).

Như vậy, kết quả nghiên cứu khẳng định một phần những giả thuyết như nam giới có quy mô mạng lưới quan hệ xã hội lớn hơn nữ giới, những người sống ở miền Bắc có qui mô mạng lưới quan hệ xã hội rộng hơn ở miền Trung và miền Nam, những người ly hôn/ly thân có phạm vi mạng lưới quan hệ xã hội nhỏ hơn so với những người chưa lập gia đình hoặc đang có gia đình. Tuy nhiên, cũng có một số kết quả nghiên cứu không khẳng định những người ở đô thị sẽ có qui mô mạng lưới quan hệ xã hội rộng hơn những người ở nông thôn do họ sống trong môi trường xã hội đa dạng hơn, dễ kết nối hơn. Nói cách khác, trong nghiên cứu này, người nông thôn lại có qui mô MLQHXH lớn

hơn người đô thị.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến qui mô lưới của mạng lưới quan hệ xã hội

Như vậy, qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của người Việt Nam không đồng đều trong các phân nhóm dân cư. Từ đó nảy sinh câu hỏi là khác biệt này do đâu? Yếu tố nào ảnh hưởng đến qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của người Việt Nam? Để ước lượng các ảnh hưởng này, có thể thực hiện thông qua việc mô hình hoá tuyến tính các yếu tố ảnh hưởng đến qui mô mạng lưới quan hệ xã hội bằng phương pháp *Bình phương tối thiểu* (OLS). Cách thức lựa chọn biến đưa vào mô hình là đưa dần các biến số vào (Forward) để xây dựng 3 mô hình hồi quy: mô hình 1 bao gồm các yếu tố ở cấp độ cá nhân, mô hình 2 bao gồm các yếu tố ở cấp độ cá nhân và gia đình, mô hình 3 bao gồm các yếu tố ở cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội³. Đối với các biến phân loại, các biến giả (dummy) được tạo lập trước khi đưa vào mô hình. Mô hình tổng quát đã được trình bày trong phần trên. Mục ý nghĩa mặc định để loại bỏ một biến là $p \geq 0,1$

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội được của mô hình 3 trình bày trong Bảng 2.⁴

Bảng 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến qui mô mạng lưới quan hệ xã hội

Biến độc lập	Các hệ số		
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
R² hiệu chỉnh	0,092	0,134	0,218
F	16,27****	13,42****	23,19****
Hằng số	3,13***	5,24****	6,06****
Giới			
Nam (ref.)	--	--	--
Nữ	-1,97****	-2,29****	-2,12****
Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên			
Không theo (ref.)	--	--	--
Có theo	2,42****	2,23****	--
Tự đánh giá mức độ thành công về sự nghiệp/quyền lực (thang 0-10)	0,35****	0,26**	0,32***
Tự đánh giá mức độ thành công về học vấn (thang 0-10)	0,21**	0,27**	--
Tự đánh giá mức độ thành công về hôn nhân/gia đình (thang 0-10)	-0,24***	-0,35***	-0,22**
Tự đánh giá mức độ thành công về vật chất/tiền bạc (thang 0-10)	--	0,26**	--
Nghề nghiệp			
Nghỉ hưu/nội trợ/học sinh (ref.)	--	--	--
Nông dân	1,41***	--	--
Miền			

³Trong mô hình hồi quy đa biến trong bài, các biến số ở cấp độ cá nhân gồm: giới, tuổi, dân tộc, tín ngưỡng thờ tổ tiên, tôn giáo, tuổi bắt đầu kiếm tiền, tình trạng hôn nhân, nghề của bản thân, chức vụ cao nhất đạt được, tự đánh giá về thành công về hôn nhân/gia đình, tự đánh giá về thành công về vật chất/tiền bạc, tự đánh giá về thành công về học vấn, tuổi kết hôn; biến ở cấp độ gia đình gồm: nghề của bố, của mẹ, số anh/chi/em ruột, số người trong gia đình làm nhà nước, số người sống và ăn cùng, số người trong gia đình đi làm ăn xa từ 3 tháng/năm trở lên, số con, số con đã đi làm, khu vực sống của bố mẹ, số năm sống riêng với bố mẹ, mức độ thăm viếng bố mẹ, chi tiêu hàng tháng, loại kinh tế của hộ gia đình; biến ở cấp độ cộng đồng gồm: vùng, miền, tỉnh thành, mật độ dân số, mức độ đoàn kết tự đánh giá, mức độ phá hoại/bất hợp tác tự đánh giá, số lần thay đổi chỗ ở, số nhóm/hội tham gia, các lợi ích từ tham gia nhóm/hội, mức độ tham gia nhóm/hội, nơi làm việc hiện tại, việc sống xa nhà ở nước ngoài trên 6 tháng, việc sống xa nhà ở trong nước trên 6 tháng. Như vậy, có rất nhiều biến số bị loại ra khỏi mô hình.

⁴Các hệ số hồi quy (trong các cột mô hình) thể hiện mức độ thay đổi của biến phụ thuộc (quy mô mạng lưới quan hệ xã hội) khi biến độc lập thay đổi tăng 1 đơn vị, hoặc là so với nhóm quy chiếu. Thí dụ, trong mô hình 1, khi điểm tự đánh giá về thành công về sự nghiệp/quyền lực tăng 1 điểm (trên thang 0-10), thì số bạn thân tăng 0,35 người; hoặc, những người nông dân có số bạn thân nhiều hơn 1,41 so với nhóm nghỉ hưu/nội trợ/học sinh (nhóm quy chiếu).

Biến độc lập	Các hệ số		
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Miền Bắc (ref.)	--	--	--
Miền Trung			-1,47**
Tổng số nhóm/đoàn thể tham gia			0,47****

Ký hiệu mức ý nghĩa: * - $p < 0,1$; ** - $p < 0,05$; *** - $p < 0,01$; **** - $p < 0,001$; Ref. (reference): nhóm quy chiếu

Kiểm định về sự phù hợp của mô hình cho thấy thống kê F trong cả 3 mô hình đều có mức ý nghĩa thống kê rất cao ($p < 0,001$). Do vậy, có thể khẳng định rằng mô hình đều phù hợp với cơ sở dữ liệu (ở mức độ khác nhau). Tuy nhiên, trong 3 mô hình, mức độ giải thích của các biến độc lập trong các mô hình đối với sự biến thiên của biến phụ thuộc có đôi chút khác biệt. Ở mô hình 1, từ 11 biến ban đầu, chỉ có 6 biến số thuộc nhóm đặc điểm cá nhân là có ý nghĩa thống kê. Các biến này chỉ giải thích được 9,2% sự biến thiên của qui mô mạng lưới quan hệ xã hội. Các biến số đó là *giới, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, mức độ thành công về sự nghiệp/quyền lực, mức độ thành công về học vấn, mức độ thành công về hôn nhân/gia đình, nghề nghiệp nông dân*.

Ở mô hình 2, khi cho thêm nhóm biến số thuộc yếu tố gia đình (8 biến), giá trị của R^2 hiệu chỉnh tăng lên mức 0,134, tức là các biến độc lập ở đây giải thích được 13,4% sự biến thiên của quy mô mạng lưới. Điều này có nghĩa, khi đưa thêm các biến độc lập thuộc nhóm yếu tố gia đình trong mô hình 2 làm tăng mức độ giải thích thực tế sự ảnh hưởng của các biến độc lập đối với qui mô mạng lưới quan hệ xã hội. Đồng thời, khi đưa thêm các biến độc lập thuộc nhóm yếu tố gia đình trong mô hình 2 thì biến *sống nghề nghiệp nông dân* bị loại ra nhưng biến *mức độ thành công về vật chất/tiền bạc* lại được thêm vào mô hình. Trong mô hình 3, khi đưa thêm nhóm biến số độc lập thuộc yếu tố môi trường cộng đồng và xã hội (9 biến) vào mô hình hồi quy, mức độ giải thích sự ảnh hưởng của các biến số độc lập đối với qui mô mạng lưới quan hệ xã hội tăng lên cao nhất trong 3 mô hình là 21,8%. Khi đưa thêm các biến độc lập thuộc nhóm yếu tố môi trường cộng đồng và xã hội (9 biến) vào mô hình 3 thì lại có thêm một số biến bị loại ra khỏi mô hình như *tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, mức độ thành công về sự nghiệp/quyền lực, mức độ thành công về vật chất/tiền bạc* nhưng một số biến được thêm vào mô hình như *vùng miền và tổng số nhóm/đoàn thể tham gia*.

Số lượng biến số mà ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê cao⁵ khác nhau trong từng mô hình (6 biến trong mô hình 1; 6 biến trong mô hình 2 và 5 biến trong mô hình 3). Có thể thấy rằng sự tự cảm nhận về *mức độ thành công trong sự nghiệp/quyền lực* là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến qui mô mạng lưới quan hệ xã hội. Theo kết quả phân tích trong Bảng 2, mức độ tự đánh giá cứ tăng 1 điểm (trên thang 0 – 10) thì quy mô mạng lưới quan hệ của họ cũng nhiều hơn khoảng 0,3 người bạn thân. Đồng thời, sự cảm nhận về *mức độ thành công về hôn nhân/gia đình* và đặc điểm giới là nữ tỷ lệ nghịch với qui mô mạng lưới quan hệ xã hội. Tức là những người tự nhận là thành công về gia đình lại là những người có ít bạn thân. Đồng thời, nữ giới có ít hơn nam giới khoảng 2 bạn thân. Theo đặc điểm vùng miền, những người ở miền trung có qui mô mạng lưới quan hệ xã hội nhỏ hơn.

Kết quả phân tích cũng cho thấy có những giả thuyết chỉ được khẳng định một phần, hoặc thậm chí bị bác bỏ. Thí dụ, dựa trên các lý thuyết và quan sát có những giả thuyết đã được đặt ra như chủ thể tự đánh giá về mức độ thành công về học vấn và tiền bạc càng cao thì qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của họ càng rộng, và ngược lại. Hay, chủ thể tham gia vào càng nhiều nhóm/đoàn thể, họ càng có nhiều bạn thân; những người theo tín ngưỡng thờ tổ tiên (xu hướng truyền thống) và những người là nông dân có qui mô mạng lưới quan hệ xã hội hẹp hơn. Các bằng chứng thực nghiệm nhất định cho thấy những người thành công về học vấn và tiền bạc có qui mô mạng lưới quan hệ xã hội rộng hơn những người không thành công về hai mặt này. Tuy nhiên, điều này chỉ đúng trong mô hình 1&2 (đối với sự thành công về học vấn), và trong mô hình 2 (đối với sự thành công về tiền bạc). Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng chủ thể càng tham gia nhiều nhóm/đoàn thể càng có qui mô mạng lưới quan hệ xã hội lớn. Tuy

⁵Giá trị của p cao nhất là 0,1 ($p < 0,1$) thì được các định là có ý nghĩa thống kê cao. Giá trị này càng gần 0 thì mức ý nghĩa càng cao.

nhiên, điều này chỉ đúng trong mô hình 3. Theo đó, chủ thể cứ tham gia thêm vào 1 nhóm/hiệp hội thì số bạn thân lại tăng thêm 0,47.

Kết quả phân tích dữ liệu đôi khi cũng bất ngờ khác với dự đoán ban đầu. Thí dụ, trái với cảm nhận thông thường, kết quả phân tích cho thấy những người theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (xu hướng truyền thống) và những người nông dân có qui mô mạng lưới quan hệ xã hội rộng hơn những người không theo tín ngưỡng này (mô hình 1,2) và những người thuộc ngành nghề khác (mô hình 1). Cụ thể, trong mô hình 1 và 2, những người “thờ cúng tổ tiên” có nhiều hơn những người “không thờ cúng tổ tiên” tương ứng là 2,42 và 2,23 người bạn thân. Và, như đã nói ở trên, người Việt Nam thường thích các mối quan hệ đồng dạng. Do vậy, những người theo tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên lại thường lựa chọn kết bạn với những người có cùng xu hướng truyền thống với mình. Từ đó có thể nói rằng đặc tính mạng lưới quan hệ xã hội của người Việt Nam thời hiện đại và hội nhập ngày nay vẫn chưa hoàn toàn mất đi các đặc trưng truyền thống. Trái lại, các giá trị truyền thống có thể không làm giảm, thậm chí đôi khi còn góp phần làm tăng qui mô mạng quan hệ xã hội của cá nhân. Do vậy, cần xem xét đến yếu tố văn hóa truyền thống để mạng lưới quan hệ xã hội của chủ thể hình thành và phát triển tốt nhất với cá nhân.

Kết quả phân tích dữ liệu cũng không khẳng định kỳ vọng về sự ảnh hưởng tới qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của các biến số về đặc điểm cá nhân (như tuổi, học vấn, tình trạng hôn nhân của cá nhân), hay các từ biến số thuộc yếu tố gia đình (như đặc trưng kinh tế hộ gia đình, việc sống chung/sống riêng với bố/mẹ, việc thay đổi chỗ ở, việc sống xa nhà trong nước hay ở nước ngoài trên 6 tháng), cũng như từ nhóm biến thuộc về môi trường cộng đồng và xã hội (như yếu tố khu vực, sự tự cảm nhận về lòng tin trong cộng đồng).

Sự tương tác, kiểm soát lẫn nhau của các biến số được thể hiện rõ khi xem xét các hệ số hồi qui qua từng mô hình. Có những biến số trong mô hình 1, 2 có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê cao (thí dụ biến sự tự cảm nhận về *mức độ thành công trong học vấn, tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên*), nhưng ảnh hưởng này không còn nữa khi nó bị kiểm soát bởi các biến khác trong mô hình 3. Tuy vậy, cũng có biến như *giới, tự đánh giá về sự thành công trong sự nghiệp/ quyền lực* hay *biến tự đánh giá về sự thành công trong hôn nhân/gia đình* giữ được mức độ ảnh hưởng liên tục và cao nhất qua cả 2 hoặc cả 3 mô hình.

4. Thảo luận

Qui mô MLQHXH của người Việt Nam trong nghiên cứu này được đánh giá là tương đối rộng. Đặc biệt, trái với dự đoán ban đầu và cũng trái với cách hiểu thông thường, người nông thôn lại có qui mô MLQHXH rộng hơn người đô thị. Tuy nhiên, do câu hỏi tập trung vào “bạn thân”, cho nên kết quả này có vẻ hợp lý nếu xét theo đặc điểm về tính “quảng giao” của người nông thôn và giao tiếp “chọn lọc, mang tính chức năng” của người đô thị. Nếu mở rộng khảo sát với “người bạn” nói chung, có thể kết quả sẽ chỉ ra một hiện thực khác.

Khi so sánh với kết quả nghiên cứu của Lee Jae Yeol (2001), có thể thấy rằng người Việt Nam có qui mô mạng lưới quan hệ xã hội rộng hơn người Hàn và người Hoa Kỳ. Cũng trong một nghiên cứu gần đây hơn, Lee Jae Yeol đã trích dẫn các bài phóng sự để phác họa nên bức tranh về xã hội Hàn Quốc hiện đại được ví như là những đám đông cô độc (Lee Jae Yeol 2008). Điều này phản ánh một thực tế là người Việt Nam sống trong một môi trường dễ kết bạn hơn và đa dạng hơn về dân tộc, văn hoá so với người Hàn. Còn về trường hợp của người Mỹ, có thể do sự khác biệt của hai dòng tư tưởng phương Đông và phương Tây, nên khác với tính cộng đồng, hội nhóm của người Á Đông, người phương Tây thường đề cao chủ nghĩa cá nhân. Do vậy, họ luôn có xu hướng sống khép kín hơn người phương Đông. Nắm rõ các đặc trưng khác biệt này có thể là tiền đề để mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội của cá nhân ở Việt Nam.

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến qui mô MLQHXH, đáng chú ý là biến số giới. Theo đó, càng là nam giới càng có qui mô MLQHXH rộng. Điều này hoàn toàn phản ánh đúng đặc tính văn hóa và qui luật phát triển xã hội của Việt Nam. Mặc dù thời đại ngày nay, nữ giới đã được bình đẳng tham gia các công tác xã hội cũng như mở rộng các mối quan hệ xã hội như nam giới nhưng

tại sao qui mô MLQHXH của họ vẫn luôn hẹp hơn so với qui mô này của nam giới? Phải chăng là do vấn đề bình đẳng nam nữ vẫn còn nhiều tồn tại chưa được giải quyết triệt để hay là do quan niệm truyền thống vẫn đang ăn sâu bén rễ trong tư tưởng của cả những người phụ nữ hiện đại.

Một yếu tố quan trọng nữa là sự tự đánh giá về sự thành công trong hôn nhân/gia đình theo hướng càng thành công thì qui mô MLQHXH càng hẹp. Điều này cũng không phải là khó hiểu bởi với trường hợp này, cá nhân sẽ có xu hướng gắn chặt vào gia đình hơn là mở rộng các mối quan hệ xã hội.

5. Kết luận

Bài báo này đã trả lời một cách cô đọng các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra. Về qui mô lõi mạng quan hệ xã hội, người Việt có mạng lưới quan hệ xã hội tương đối rộng, tức là số bạn thân khá nhiều nếu so với một số kết quả của các quốc gia khác. Qui mô lõi mạng quan hệ xã hội của người Việt Nam khác biệt theo các đặc điểm giới, vùng miền, tỉnh thành v.v. Rõ nét nhất là một số khác biệt như nam giới thường có nhiều bạn thân hơn phụ nữ; những người sống ở miền Bắc có nhiều bạn thân hơn các đồng bào sống ở miền Trung và miền Nam; những người theo tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên (xu hướng truyền thống) lại có qui mô mạng quan hệ xã hội rộng hơn những người không theo tín ngưỡng này v.v... Cần nhấn mạnh rằng việc chủ thể, hoặc một phân nhóm dân cư có nhiều bạn thân hay ít bạn thân hoàn toàn không hàm ý về giá trị đó là tốt hay xấu, tích cực hay tiêu cực. Bởi vì, kết bạn là quyền lựa chọn của các chủ thể.

Các yếu tố gây ảnh hưởng nhiều nhất đến qui mô mạng quan hệ xã hội bao gồm yếu tố *giới tính* và *tự đánh giá về sự thành công trong sự nghiệp/ quyền lực* và *tự đánh giá về sự thành công trong hôn nhân/gia đình*. Theo đó, càng là nam giới và càng thành công trong sự nghiệp/ quyền lực thì qui mô mạng quan hệ càng tăng. Ngược lại, càng thành công trong hôn nhân/gia đình thì qui mô mạng quan hệ xã hội càng giảm.

Mặc dù bài báo đã trả lời được một số câu hỏi về mạng lưới quan hệ xã hội của người Việt Nam, tuy nhiên, còn nhiều đặc tính quan trọng khác của MLQHXH vẫn chưa được làm rõ, như mật độ, tần suất, cường độ và tính đồng dạng. Đây là những chủ đề mới cho các nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Abrami R. (1997), "Kinh tế nông thôn – Một số ghi nhận về những mối quan hệ xã hội và nghiên cứu xã hội học về những người lao động và buôn bán hàng rong tại Hà Nội", *Tạp chí Xã hội học* 4 (60), tr 55-69.
2. Đặng Nguyên Anh (1998), "Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư", *Tạp chí Xã hội học* 2 (62), tr 16-24.
3. Cao Thị Hải Bắc (2012), "Vốn xã hội của phụ nữ di trú kết hôn thông qua hoạt động hỗ trợ gia đình đa văn hóa của trung tâm hỗ trợ người di trú ở Seongnam", *Tạp chí Hàn Quốc Học* (2), 12/2012, tr. 46-54.
4. Lê Ngọc Hùng (2003), "Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội: trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên", *Tạp chí Xã hội học* tập 82 (2), tr 67-75.
5. Lê Ngọc Hùng (2008), "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu con người* (3), tr. 45-54.
6. Trần Hữu Quang (2006), "Lòng tin trong xã hội và vốn xã hội", Bài tham luận tại *Hội thảo khoa học về "Vốn xã hội trong phát triển"* do *Tạp chí Tia sáng (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ)* tổ chức vào ngày 24-6-2006 tại Hà Nội.

7. Lê Minh Tiến (2006), “Tổng quan phương pháp phân tích mạng lưới xã hội trong nghiên cứu xã hội”, *Tạp chí Khoa học Xã hội* (09), tr. 66-77.
8. Nguyễn Quý Thanh (2005), “Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình, So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc”, *Tạp chí Xã hội học* (02), tr. 108-121
9. Nguyễn Quý Thanh, Cao Thị Hải Bắc (2012), “Quan hệ xã hội và vốn xã hội: Nghiên cứu so sánh Việt Nam và Hàn Quốc”, *Tạp chí Xã hội học* (3), tr. 35-45.
10. Nguyễn Duy Thắng 2007, 'Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa', *Tạp chí xã hội học*, S. 4(100), Tr. 37-47.
11. Hoàng Bá Thịnh (2009), “Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn”, *Tạp chí Xã hội học* (1), tr. 42-51.

Tiếng Anh

12. Bourdieu, P 1986, 'The Forms of Capital', in JG Richardson (ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology and Education*, Greenwood Press, New York, pp. 241-58.
13. Burt, RS 1992, *Structural holes: The social structure of competition*, The President and Fellows of Harvard College, USA.
14. Fukuyama. Francis (2002). Social Capital and Development: The Coming Agenda. *SAIS review*, 22(1), 23-38.
15. Granovetter, MS 1973, 'The Strength of Weak Ties', *The American Journal of Sociology*, vol. 78, no. 6, pp. 1360-80.
16. ——— 1983, 'The strength of weak ties: A network theory revisited', *Sociological theory*, vol. 1, no. 1, pp. 201-33.
17. Halpern, D. (2005), *Social capital*, Polity press, Cambridge, UK
18. Lee Jae Yeol. 2000. Social networks of Koreans, a draft of a paper to be presented at the panel on ‘Too modern too soon?: Dualism in civil society, everyday life, and social relations in contemporary Korea’, the 52nd Annual Meeting of the Association for Asian Studies, San Diego, March 9-12, 2000, 0-24.
19. Lonkila, M., 1998, "Continuity and Change in Social Networks of St. Petersburg Teachers, 1993-1996". *Connections*, 21 (1), pp. 62-86.
20. McPherson, JM, Lynn S.L.& James, M.C, 2001, 'Birds of a Feather: Homophily in Social Networks', *Annual Review of Sociology*, Vol. 27, pp. 415-444.
21. Nan Lin, 1999, "Building a Network Theory of Social Capital", *Journal of Connectors* 22(1), pp. 28~51.
22. Portes, A. 1998. Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology. *Annual Review of Sociology*. 24:1-24.
23. Pool, I.S, & Kochen, M, 1978, "Contact and Influence", *Social Networks*, No.1, pp. 5-51.
24. Putnam, R. 1995. “Bowling Alone: America’s Declining Social Capital” in Journal of Democracy. 6: 65-78
25. Russell J. Dalton, Nhu – Ngoc T. Ong (2001), Civil Society and Social capital in Vietnam”, *The 2001 world values survey*.
26. Lee Jae Yeol, 2008, "Quan hệ xã hội của người Hàn Quốc", trong sách *Xã hội Hàn Quốc hiện đại*, nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.214.

27. Chang, Y., Fu, Y. (Eds.), 2003, "Report on the Taiwan Social Change Surveys, 2002" Institute of Sociology, Academia Sinica, Taiwan.
28. Yang - chih Fu, 2013, " Measuring personal networks with daily contacts: a single-item survey question and the contact diary"